



cháo xiàng

朝向

noun / verb · orientation, direction; to face

Example Sentences

Zhè jiān fáng zi cháo xiàng nán fāng

这间房子朝向南方。

This room faces south.

Chuāng hù de cháo xiàng hěn zhòng yào

窗户的朝向很重要。

The orientation of the windows is very important.

Trace each character, then write the word on your own.

朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝
朝	朝	朝	朝							
向	向	向	向	向	向	向	向	向		